

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn
giai đoạn 2021 – 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 8127/BTC-ĐT ngày 02/8/2023 về việc gửi báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở tổng hợp của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư giữa kỳ trung hạn trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Tình hình thực hiện vốn kế hoạch đầu tư công giữa kỳ trung hạn:

1. Tình hình giao, phân bổ, điều chỉnh vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ đầu kỳ trung hạn đến năm báo cáo.

- Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn được giao cả giai đoạn: 42.457.854 triệu đồng

- Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công thực tế được giao đến năm báo cáo: 27.216.353 triệu đồng, đạt 64,10% kế hoạch đầu tư công trung hạn cả giai đoạn; trong đó:

+ Năm thứ nhất: 7.195.260 triệu đồng;

Vốn trong nước: 6.580.575 triệu đồng.

Vốn nước ngoài: 614.685 triệu đồng.

+ Năm thứ hai: 11.104.263 triệu đồng;

Vốn trong nước: 10.757.395 triệu đồng.

Vốn nước ngoài: 346.868 triệu đồng.

+ Năm thứ ba: 8.916.830 triệu đồng; .

Vốn trong nước: 8.746.448 triệu đồng.

Vốn nước ngoài: 170.382 triệu đồng.

2. Vốn kế hoạch đầu tư công giữa kỳ trung hạn

- Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn từ đầu kỳ trung hạn đến hết năm báo cáo là: 20.831.675 triệu đồng; đạt 76,54% kế hoạch giao, trong đó:

- + Năm thứ nhất: 6.879.354 triệu đồng; đạt 95,61% kế hoạch giao;
 Vốn trong nước: 6.569.577 triệu đồng; đạt 99,83% kế hoạch giao.
 Vốn nước ngoài: 309.777 triệu đồng, đạt 50,40% kế hoạch giao.
 - + Năm thứ hai: 10.592.673 triệu đồng; đạt 95,39 % kế hoạch giao;
 Vốn trong nước: 10.470.957 triệu đồng; đạt 97,34% kế hoạch giao.
 Vốn nước ngoài: 121.716 triệu đồng, đạt 35,09% kế hoạch giao.
 - + Năm thứ ba: 3.359.617 tỷ đồng; đạt 37,68 % kế hoạch giao;
 Vốn trong nước: 3.259.535 triệu đồng; đạt 37,27% kế hoạch giao.
 Vốn nước ngoài: 100.082 triệu đồng, đạt 58,74% kế hoạch giao.
- (Báo cáo chi tiết kèm theo Biểu tổng hợp số 02/TTKHTH)*

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công giữa kỳ trung hạn được HĐND tỉnh thông qua các Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2021, 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định số: 5099/QĐ-UBND ngày 15/12/2020, 5339/QĐ-UBND ngày 29/12/2020, 5079/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

III. Giải pháp và kiến nghị:

1. Giải pháp:

Hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành các Văn bản số: 05/CĐ-UBND ngày 14/6/2021, 1012/UBND-VX ngày 02/3/2022, 2048/UBND-TH ngày 20/4/2022, 1186/UBND-VX ngày 07/3/2023, 1588/UBND-VX ngày 22/3/2023, 1948/UBND-VX ngày 05/4/2023, 04/CT-UBND ngày 10/4/2023, 2524/UBND-TH ngày 24/4/2023 chỉ đạo việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; theo đó, yêu cầu các đơn vị khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian: 31/3; 30/6; 30/9 và 31/12 để phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư trung hạn, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

2. Kiến nghị:

a) Tại khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công quy định HĐND cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện nhưng không quá 31/12 năm sau là chưa phù hợp. Vì khi HĐND tỉnh quyết định

kéo dài cả vốn ngân sách cấp huyện, xã thì việc điều chỉnh kế hoạch vốn kéo dài này cho các ngành lĩnh vực khác nhau thuộc các chủ đầu tư khác nhau, địa phương phải trình HĐND tỉnh quyết định, nội dung trình này mất nhiều thời gian, không linh hoạt trong công tác điều hòa kế hoạch đầu tư công của cấp huyện, xã dẫn đến bị động, chậm trễ trong giải ngân đầu tư công. Do vậy, địa phương kiến nghị nên phân cấp hơn nữa: là việc kéo dài vốn ngân sách cấp nào thì giao cho Hội đồng nhân dân cùng cấp được quyết định sẽ phù hợp hơn và tạo sự linh động trong điều hành kế hoạch vốn.

b) Tại khoản 1 Điều 5 Luật Đầu tư công quy định: “Đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Trường hợp thật sự cần thiết tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập, đối với dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội xem xét, quyết định; đối với dự án nhóm A do Thủ tướng Chính phủ, HĐND cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Việc tách riêng dự án độc lập được thực hiện khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A”. Như vậy, các dự án còn lại, việc giải phóng mặt bằng chỉ được triển khai tại bước thực hiện dự án, tức là sau khi dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư. Quy định này có thể ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân khi chưa có sẵn mặt bằng sạch. Qua đó kiến nghị sửa đổi quy định của Luật Đầu tư công theo hướng quy định bổ sung một số loại công trình, dự án đã xác định rõ được diện tích thu hồi thì cho tách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập; đối với dự án còn lại cho phép bổ sung một số công việc được thực hiện trước như kiểm đếm, đo đạc, thực hiện các dự án tái định cư.

c) Về việc thẩm định phòng cháy, chữa cháy, hiện nay các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình quy định Thông tư 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng vẫn còn nhiều bất cập, các quy định về diện tích khoang cháy, vật liệu phòng cháy ... chưa thật sự phù hợp dẫn đến công tác thẩm định phòng cháy phải kéo dài. Do đó, kính đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến với Bộ Xây dựng để sửa đổi Thông tư 06/2022/TT-BXD cho phù hợp với tình hình thực tế.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

[Chữ ký]

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG , A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng kế hoạch vốn giao hằng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021 - 2025	Vốn kế hoạch và thanh toán hàng năm													
							Năm thứ nhất (2021)			Năm thứ hai (2022)			Năm thứ ba (2023)			Năm thứ tư (2024)			Năm thứ năm (2025)	
							Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 30/06/2023	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Ước thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ			42.457.854	32.564.326	23.771.369	7.364.307	6.609.773	403.488	12.798.341	11.924.473	334.459	12.401.678	4.499.144	-	6.756.421	6.756.421	-	8.485.081	8.485.081
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2) (1) VỐN TRONG NƯỚC (2) VỐN NƯỚC NGOÀI			42.457.854 40.352.154 2.105.700	32.564.326 31.341.427 1.222.899	23.771.369 23.202.228 569.140	7.364.307 6.709.622 654.685	6.609.773 6.294.137 315.636	403.488 403.488 -	12.798.341 12.420.473 377.868	11.924.473 11.776.550 147.923	334.459 334.459 -	12.401.678 12.211.332 190.346	4.499.144 4.393.563 105.581	- - -	6.756.421 6.421.567 334.854	6.756.421 6.421.567 334.854	- - -	8.485.081 7.846.170 638.911	8.485.081 7.846.170 638.911
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			30.586.877	18.242.290	13.772.937	4.883.684	4.489.439	390.094	7.018.426	6.564.327	242.385	6.340.180	2.086.692	-	5.216.202	5.216.202	-	7.128.386	7.128.386
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:			11.870.977	14.322.037	9.998.431	2.480.623	2.120.334	13.394	5.779.915	5.360.146	92.074	6.061.498	2.412.452	-	1.540.219	1.540.219	-	1.356.695	1.356.695
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó: <i>Vốn trong nước</i> <i>Vốn nước ngoài</i>			10.452.616 8.346.916 2.105.700	13.529.814 12.306.915 1.222.899	9.560.196 8.991.056 569.140	2.480.623 1.825.938 654.685	2.120.334 1.804.698 315.636	13.394 13.394 -	5.324.860 4.946.992 377.868	5.063.420 4.915.497 147.923	1.218 1.218 -	5.724.330 5.533.984 190.346	2.361.830 2.256.249 105.581	- - -	1.086.617 751.763 334.854	1.086.617 751.763 334.854	- - -	1.184.159 545.248 638.911	1.184.159 545.248 638.911
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó: <i>Vốn trong nước</i> <i>Vốn nước ngoài</i>			1.268.361 1.268.361 -	642.223 642.223 -	295.182 295.182 -	- - -	- - -	- - -	305.055 305.055 -	169.185 169.185 -	75.375 75.375 -	337.168 337.168 -	50.622 50.622 -						
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao			150.000	150.000	143.053	150.000		127.572	150.000	127.541	15.481	-	-						
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ				5.347.973	2.939.694	169.047	120.943	12.964	1.694.078	1.666.259	-	3.484.848	1.139.527						
	Vốn trong nước				5.257.009	2.902.128	129.047	115.083	12.964	1.663.078	1.640.052	-	3.464.884	1.134.028						
	Vốn nước ngoài, trong đó:			90.964	37.566		40.000	5.859	-	31.000	26.207	-	19.964	5.499						
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi				90.964	37.566	40.000	5.859	-	31.000	26.207	-	19.964	5.499						
	- Theo cơ chế tài chính trong nước				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
A.1	Vốn NSNN				5.347.973	2.939.694	169.047	120.943	12.964	1.694.078	1.666.259	-	3.484.848	1.139.527						
	Vốn trong nước				5.257.009	2.902.128	129.047	115.083	12.964	1.663.078	1.640.052	-	3.464.884	1.134.028						

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng kế hoạch vốn giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021 - 2025	Vốn kế hoạch và thanh toán hằng năm													
							Năm thứ nhất (2021)			Năm thứ hai (2022)			Năm thứ ba (2023)			Năm thứ tư (2024)			Năm thứ năm (2025)	
							Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 30/06/2023	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Ước thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			10.452.616	7.049.905	6.088.928	1.696.891	1.689.615	430	3.283.914	3.275.445	1.218	2.069.100	1.122.221	-	751.763	751.763	-	545.248	545.248
	Vốn trong nước			8.346.916	7.049.905	6.088.928	1.696.891	1.689.615	430	3.283.914	3.275.445	1.218	2.069.100	1.122.221	-	751.763	751.763	-	545.248	545.248
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			50.000	50.000	17.539	-	-	-	15.000	15.000	-	35.000	2.539	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư, XD các trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	B	7947019	50.000	50.000	17.539	-	-	-	15.000	15.000	-	35.000	2.539			-		-	-
100	Khoa học và công nghệ			107.000	89.000	74.121	12.200	12.040	160	64.800	61.215	706	12.000	-	-	-	-	-	18.000	18.000
	Tổ hợp không gian khoa học - Nhà mô hình vũ trụ	B	7490462	32.000	32.000	30.261	12.000	11.885	115	20.000	18.261	-	-	-			-		-	-
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan trắc thiên văn phổ thông thuộc tổ hợp không gian khoa học	B	7606975	75.000	57.000	43.860	200	155	45	44.800	42.954	706	12.000	-			-		18.000	18.000
130	Y tế, dân số và gia đình			236.000	217.328	3.202	-	-	-	1.328	828	181	216.000	2.193	-	18.672	18.672	-	-	-
	Đầu tư XD, MR, NC 05 Trung tâm Y tế huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	B	7973939	166.000	166.000	2.193	-	-	-	-	-	-	166.000	2.193			-		-	-
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (khu gây mê hồi sức và các HM phụ trợ)	B	7911463	70.000	51.328	1.009	-	-	-	1.328	828	181	50.000	-		18.672	18.672		-	-
160	Văn hóa thông tin			70.389	389	389	-	-	-	389	389	-	-	-	-	35.000	35.000	-	35.000	35.000
	Tháp Cánh Tiên	C	7048414	389	389	389	-	-	-	389	389	-	-	-	-		-		0	0
	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Châm Dương Long, tỉnh Bình Định			70.000												35.000	35.000		35.000	35.000
250	Bảo vệ môi trường			49.997	49.997	49.997	-	-	-	49.997	49.997	-	-	-	-	-	-	-	0	0
	ĐA nhà máy Cept	B	7045546	20.136	20.136	20.136	-	-	-	20.136	20.136	-	-	-	-		-		0	0
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (Giai đoạn 2)	B	7249658	27.172	27.172	27.172	-	-	-	27.172	27.172	-	-	-	-		-		-	-
	Thoát nước VSMT TP - QN giai đoạn 1	B	7015030	2.688	2.688	2.688	-	-	-	2.688	2.688	-	-	-	-		-		-	-
280	Các hoạt động kinh tế			7.833.530	6.643.191	5.943.681	1.684.691	1.677.575	270	3.152.400	3.148.016	331	1.806.100	1.117.489	-	698.091	698.091	-	492.248	492.248
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thạnh; Vân Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập mặn	C		5.000	3.932	3.898	3.932	3.898									-		1.068	1.068
	Nâng cao năng lực PCCC tỉnh Bình Định	C	7485162	2.997	2.997	2.997	-	-	-	2.997	2.997	-	-	-	-		-		0	0
	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)	B	7032723	12.791	12.791	12.791	-	-	-	12.791	12.791	-	-	-	-		-		-	-
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GD 2	C	7278105	3.954	3.954	3.954	-	-	-	3.954	3.954	-	-	-	-		-		-	-
	Đê Xã Mão	C	7401747	28.999	28.999	28.999	-	-	-	28.999	28.999	-	-	-	-		-		-	-
	SC, NC Hồ chứa nước Chánh Hùng	C	7439040	8.035	8.035	8.035	-	-	-	8.035	8.035	-	-	-	-		-		-	-
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	C	7443994	2.746	2.746	2.746	-	-	-	2.746	2.746	-	-	-	-		-		(0)	(0)
	Đê sông Tân An - Đoạn Phước Quang, Phước Hiệp	C	7448632	30.000	30.000	30.000	-	-	-	30.000	30.000	-	-	-	-		-		-	-
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo	C	7470298	1.200	1.200	1.200	-	-	-	1.200	1.200	-	-	-	-		-		-	-
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng	C	7470302	3.965	3.965	3.965	-	-	-	3.965	3.965	-	-	-	-		-		-	-
	Đập An Thuận	C	7515590	39.998	39.998	39.998	-	-	-	39.998	39.998	-	-	-	-		-		0	0
	SC, NC hồ Hóc Xeo (SC đập đất và cống lấy nước)	C	7439046	10.695	10.695	10.695	-	-	-	10.695	10.695	-	-	-	-		-		-	-
	Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn	C	7593529	14.986	14.986	14.986	-	-	-	14.986	14.986	-	-	-	-		-		-	-
	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mần, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)	C	7948986	70.000	70.000	37.660	-	-	-	-	-	-	70.000	37.660			-		-	-

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng kế hoạch vốn giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021 - 2025	Vốn kế hoạch và thanh toán hằng năm													
							Năm thứ nhất (2021)			Năm thứ hai (2022)			Năm thứ ba (2023)			Năm thứ tư (2024)			Năm thứ năm (2025)	
							Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 30/06/2023	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Vốn kế hoạch	Ước thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phú Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn)	C	7949078	55.000	55.000	29.873	-	-	-	-	-	-	55.000	29.873			-		-	-
	7493166 - Kè chống xói lở bảo vệ KDC xã Hoài Hương - Hoài Xuân	C	7493166	5.000	5.000	5.000	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-		-		-	-
	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè Nè, Hóc Sím, Hóc Cau, Hóc Dải)	C	7696133	62.000	62.000	38.655	-	-	-	-	-	-	62.000	38.655			-		-	-
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	B	7757585	550.000	548.000	443.866	174.800	174.800	-	210.000	210.000	-	163.200	59.066		2.000	2.000		-	-
	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	B	7901052	170.000	148.672	87.845	-	-	-	48.672	48.672	-	100.000	39.173		21.328	21.328		-	-
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	B	7908862	80.000	80.000	80.000	1.068	1.068	-	65.082	65.082	-	13.850	13.850			-		(0)	(0)
	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một	C	7487357	5.000	5.000	5.000	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-			-		-	-
	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong	C	7224741	2.000	2.000	2.000	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-			-		-	-
	Cầu Phong Thạnh	C	7035832	9.686	9.686	9.686	-	-	-	9.686	9.686	-	-	-			-		-	-
	NC tuyến đường Ân Phong - Ân Tường đông	C	7387650	3.000	3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-			-		-	-
	Cầu đường Quy Nhơn -Nhơn Hội	B	7028327	124.476	124.476	124.476	-	-	-	62.238	62.238	-	62.238	62.238			-		-	-
	Đường Hoài Mỹ - Tam Quan		7039695	42.223	42.223	42.223	42.223	42.223	-	-	-	-	-	-			-		-	-
	Tuyến đường Cát Minh - Mỹ Chánh		7039697	10.236	10.236	10.236	10.236	10.236	-	-	-	-	-	-			-		-	-
	Đường Mỹ An - Hoài Mỹ		7152417	81.041	81.041	74.229	81.041	74.229	-	-	-	-	-	-			-		-	-
	Tuyến đường Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	A	7256771	1.360.984	1.360.984	1.360.984	824.476	824.476	-	268.254	268.254	-	268.254	268.254			-		-	-
	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến nút giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng			348.200	315.542	315.542	301.932	301.932		13.610	13.610						-		32.658	32.658
	Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành	C	7266922	536	536	536	-	-	-	536	536	-	-	-			-		-	-
	CT Đường ven biển DT 639 đoạn từ Cát tiến đến Đê Ghi	B	7716055	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	-	-	-	-	-	-			-		-	-
	DA Tuyến đường ven biển (DT 639) đoạn Đê Gi-Mỹ Thành	B	7774715	54.881	54.881	54.881	54.881	54.881	-	-	-	-	-	-			-		-	-
	XD tuyến đường Ven Biển (DT 639) đoạn từ QL 1D đến - QL 19 mới	B	7907649	600.000	352.158	297.126	-	-	-	81.029	79.690	-	271.129	217.436		200.000	200.000		47.842	47.842
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	A	7909069	1.800.000	1.156.783	1.047.446	5.520	5.520	-	801.263	801.263	-	350.000	240.663		350.000	350.000		293.217	293.217
	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	B	7013717	55.000	55.000	55.000	-	-	-	27.500	27.500	-	27.500	27.500			-		-	-
	Tuyến Đường Kết Nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	B	7897471	400.000	400.000	400.000	-	-	-	400.000	400.000	-	-	-			-		-	-
	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại	B	7897472	680.000	680.000	534.478	-	-	-	509.129	508.914	-	170.871	25.564			-		-	-
	Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh(ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phú Mỹ	B	7897473	400.000	375.237	324.201	-	-	-	296.254	293.859	-	78.983	30.342		24.763	24.763		-	-
	XD Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	B	7909070	440.000	236.075	150.215	-	-	-	123.000	122.669	331	113.075	27.215		100.000	100.000		103.925	103.925
	Đền bù GPMB Khu Kinh tế Nhơn Hội	C	7026730	5.000	5.000	5.000	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-			-		-	-
	Đường phía Tây tỉnh BĐ (ĐT 639B), đoạn Km130-Km145	B	7547903	10.000	9.480	9.480	9.480	9.210	270	-	-	-	-	-			-		520	520
	Đường trục khu kinh tế nổi dài (Giai đoạn 1)	B	7563264	50.000	36.983	36.983	36.983	36.983	-	-	-	-	-	-			-		13.017	13.017
	Tuyến đường ven biển (DT639), đoạn từ cầu Cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	B	7774712	105.119	105.119	105.119	105.119	105.119	-	-	-	-	-	-			-		-	-
	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai tại xã Mỹ An	C	7446319	4.000	4.000	4.000	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-			-		-	-
	Hoàn thiện và hiện đại hoá hệ thống QL đất (VLAP)	B	7065478	10.000	10.000	10.000	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-			-		-	-
	CTMTQG giảm nghèo bền vững		CTMTQ G	41.780	41.780	41.676	-	-	-	41.780	41.676	-	-	-			-		0	0
	Vốn nước ngoài, trong đó			2.105.700	1.131.935	531.574	614.685	309.777	-	346.868	121.716	-	170.382	100.082	-	334.854	334.854	-	638.911	638.911
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			2.105.700	1.131.935	531.574	614.685	309.777	-	346.868	121.716	-	170.382	100.082		334.854	334.854		638.911	638.911
	- Theo cơ chế tài chính trong nước				-	-			-											
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			1.268.361	642.223	295.182	-	-	-	305.055	169.185	75.375	337.168	50.622	-	453.602	453.602	-	172.536	172.536

[illegible]